

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	E	F	G
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	333,009,316,358	232,593,393,673	771,935,978,682	782,246,905,885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		333,009,316,358	232,593,393,673	771,935,978,682	782,246,905,885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	283,814,525,962	206,462,357,018	670,358,959,258	690,525,336,285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		49,194,790,396	26,131,036,655	101,577,019,424	91,721,569,600
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	1,345,923,035	6,560,411,141	6,100,862,542	18,036,869,938
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	2,667,090,518	782,057,671	4,429,699,653	2,323,543,902
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		61,320,383	18,369,556	230,515,340	19,330,781
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	10,246,443,167	4,446,720,815	16,800,871,896	11,818,499,449
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	19,471,838,209	14,270,854,818	42,714,451,212	50,522,826,616
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(26+25+26)}	30		18,155,341,537	13,191,814,492	43,732,859,205	45,093,569,571
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,505,607,841	144,978,314	1,798,526,185	548,796,996
13. Chi phí khác	32	VI.8	89,217,465		90,693,692	79,293,208
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,416,390,376	144,978,314	1,707,832,493	469,503,788
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		19,571,731,913	13,336,792,806	45,440,691,698	45,563,073,359
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3,914,346,383	2,667,358,561	9,409,780,177	9,412,614,672
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp [60=50-51-52]	60		15,657,385,530	10,669,434,245	36,030,911,521	36,150,458,687
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		658	449	1,515	1,520
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A	B	C	D	E
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		556,114,394,913	624,387,760,545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		163,943,087,680	335,399,301,943
1. Tiền	111	V.01	163,943,087,680	183,399,301,943
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	152,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,000,000,000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	20,000,000,000	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242,468,878,763	189,939,711,138
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	208,477,555,678	160,454,015,272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,618,593,884	1,939,108,303
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	31,372,729,201	27,546,587,563
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		79,277,257,739	54,572,964,061
1. Hàng tồn kho	141	V.07	79,277,257,739	54,572,964,061
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		50,425,170,731	44,475,783,403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.18b	50,335,646,888	44,386,259,560
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163		89,523,843	89,523,843
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			



TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A	B	C	D	E
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		190,172,120,613	203,640,994,088
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		165,638,548,972	174,786,641,045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	157,376,670,670	166,326,677,715
_ Nguyên giá	222		482,760,594,311	468,201,779,639
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-325,383,923,641	-301,875,101,924
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
_ Nguyên giá	225			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,261,878,302	8,459,963,330
_ Nguyên giá	228		11,368,644,950	11,368,644,950
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-3,106,766,648	-2,908,681,620
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
_ Nguyên giá	241			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		21,042,418,477	23,347,158,477
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08	21,042,418,477	23,347,158,477
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3,491,153,164	5,507,194,566
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	3,491,153,164	5,507,194,566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		746,286,515,526	828,028,754,633
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		241,718,386,366	300,710,363,053
I. Nợ ngắn hạn	310		241,718,386,366	300,710,363,053

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A	B	C	D	E
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	42,947,514,817	75,618,297,280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31,336,127,557	37,157,319,787
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17	16,138,600	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.18a	13,091,473,719	20,301,972,641
5. Phải trả người lao động	315		93,595,910,712	114,151,052,857
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	0	0
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.21		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	1,412,224,736	1,200,630,679
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		59,318,996,225	52,281,089,809
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400		504,568,129,160	527,318,391,580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.26	237,789,000,000	237,789,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237,789,000,000	237,789,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-11,000,000	-11,000,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.26c	175,242,547,211	165,869,028,795
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		91,547,581,949	123,671,362,785
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		55,516,670,428	29,936,178,621
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		36,030,911,521	93,735,184,164
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		746,286,515,526	828,028,754,633

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

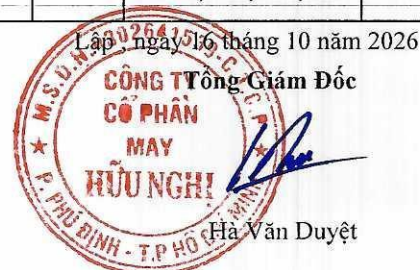
Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45,440,691,698	45,563,073,359
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	24,456,582,225	19,295,850,335
Các khoản dự phòng	03	0	0
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	13,135,300,592
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,206,191,573)	(4,106,670,944)
Chi phí lãi vay	06	230,515,340	19,330,781
Các điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66,921,597,690	73,906,884,123
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58,478,554,953)	3,755,746,916
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24,704,293,678)	675,427,463
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(55,369,784,596)	72,054,669,714
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,016,041,402	3,228,581,712
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(230,515,340)	(19,330,781)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19,436,161,858)	(23,838,322,006)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,687,336,639	548,796,996
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,187,667,525)	(858,975,879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(91,782,002,219)	129,453,478,258
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,308,490,152)	(12,945,125,755)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	111,189,546	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20,000,000,000)	(55,100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,095,002,027	4,106,670,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32,102,298,579)	(63,938,454,811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	47,467,074,586	13,224,721,545
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47,483,388,051)	(13,224,721,545)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47,555,600,000)	(35,666,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47,571,913,465)	(35,666,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(171,456,214,263)	29,848,323,447
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	335,399,301,943	323,365,091,248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	128,835,835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	163,943,087,680	353,342,250,530

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC



Vũ Thị Ngát



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 tháng năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 18/02/2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh: May mặc xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :

+ Xí nghiệp may 6.

+ Chi nhánh Công ty CP may Hữu Nghị - Xí nghiệp may 7.

7. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 2.441 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 2.534 người).

8. Báo cáo tài chính được so sánh số liệu cùng kỳ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

_ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

_ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là Tỷ giá bình quân của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì Tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là Tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Đơn vị áp dụng phương pháp lãi suất thực tế để xác định giá trị phân bổ và doanh thu, chi phí lãi phát sinh trong kỳ. Lãi suất này được xác định tại thời điểm bắt đầu giao dịch, bao gồm lãi suất danh nghĩa và các khoản phí, chiết khấu hoặc thặng dư là bộ phận cấu thành của lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các nguyên tắc kế toán nợ phải thu các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính. Đối với khoản giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước :

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

_ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá

_ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

01. Tiền và tương đương tiền:	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Tiền mặt	721,803,376	1,519,250,727
_ Tiền gửi không kỳ hạn	163,221,284,304	215,022,999,803
_ Các khoản tương đương tiền		136,800,000,000
Cộng	163,943,087,680	353,342,250,530
02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
a/ Chứng khoán kinh doanh		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
- Tiền gửi có kỳ hạn	20,000,000,000	
- Các khoản đầu tư khác		
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:		
Cộng	20,000,000,000	0
03. Phải thu của khách hàng:	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
- Khách hàng Columbia	195,890,583,484	130,381,054,714
- Khách hàng MRG DESIGN LLC	1,421,862,175	
- Khách hàng SynergyTX Co., Ltd	10,601,335,998	9,561,581,153
- Các khoản phải thu khách hàng khác	563,774,021	5,127,141,374
Cộng	208,477,555,678	145,069,777,241

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

04. Phải thu khác:

	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
- Phải thu khác	25,071,935,621	21,096,712,404
- Tạm ứng	6,300,793,580	6,609,399,494
Cộng	31,372,729,201	27,706,111,898

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu):

	Cuối Quý 3/2026		Cuối Quý 3/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
Cộng		0		0

06. Nợ xấu

	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		

07. Hàng tồn kho:

	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Nguyên liệu, vật liệu	13,891,161,333	10,100,793,887
_ Công cụ, dụng cụ	18,550,000	62,540,000
_ Chi phí SX, KD dở dang	27,899,726,243	13,735,057,224
_ Sản phẩm	37,467,820,163	40,124,335,436
_ Hàng hóa	0	19,737,371

Cộng giá gốc hàng tồn kho

79,277,257,739 64,042,463,918

08. Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối Quý 3/2026 Cuối Quý 3/2025

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang :

_ Mua nhà: số 1 đường số 14 Khu 6A X.Bình Hưng, H.Bình Chánh, TP.HCM.	21,042,418,477	21,042,418,477
_ Cty CP Tư Vấn thiết kế Công nghiệp và Dân Dụng: tư vấn, thiết kế cải tạo mở rộng CP May Hữu Nghị PX56 - XN6.		1,278,000,000
_ Cty CP tư vấn xây dựng Tổng Hợp: thẩm tra TK bản vẽ thi công và dự toán.		195,200,000
_ Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật TM-DV Tuấn Ngọc: phá dỡ PX2 cũ-XN6.		231,481,481
_ Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật TM-DV Tuấn Ngọc: Đợt 1 cải tạo mở rộng PX56-XN6		29,039,594,861
_ Công ty TNHH Kiểm toán NVA		100,000,000
Cộng	21,042,418,477	51,886,694,819

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	251,394,913,296	142,170,465,320	40,053,299,877	34,583,101,146	468,201,779,639
— Mua trong năm		2,340,572,615	851,616,481	10,334,807,786	13,526,996,882
— Đầu tư XDCB hoàn thành	1,781,493,270				1,781,493,270
— Tăng khác					0
— Thanh lý, nhượng bán		583,720,000		165,955,480	749,675,480
— Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	253,176,406,566	143,927,317,935	40,904,916,358	44,751,953,452	482,760,594,311
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	127,736,825,215	118,010,933,655	23,920,860,056	32,206,482,998	301,875,101,924
— Khấu hao trong năm	10,577,841,076	8,253,503,016	3,426,655,153	2,000,497,952	24,258,497,197
— Tăng khác					0
— Thanh lý, nhượng bán	0	583,720,000	0	165,955,480	749,675,480
— Giảm khác	0	0		0	0
Số dư cuối kỳ	138,314,666,291	125,680,716,671	27,347,515,209	34,041,025,470	325,383,923,641
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
— Số đầu năm	123,658,088,081	24,159,531,665	16,132,439,821	2,376,618,148	166,326,677,715
— Số cuối kỳ	114,861,740,275	18,246,601,264	13,557,401,149	10,710,927,982	157,376,670,670

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

231,952,033,947

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	8,724,076,700			0	2,644,568,250	11,368,644,950
_ Mua trong năm						0
_ Tăng khác						0
_ Thanh lý, nhượng bán						0
_ Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	8,724,076,700	0	0	0	2,644,568,250	11,368,644,950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	264,113,370	0	0	0	2,644,568,250	2,908,681,620
_ Khấu hao trong năm	198,085,028					198,085,028
_ Tăng khác						0
_ Thanh lý, nhượng bán						0
_ Giảm khác					0	0
Số dư cuối kỳ	462,198,398	0	0	0	2,644,568,250	3,106,766,648
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
_ Số đầu năm	8,459,963,330	0	0	0	0	8,459,963,330
_ Số cuối kỳ	8,261,878,302	0	0	0	0	8,261,878,302

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2,644,568,250

11. tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá tscđ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
_ Thuê tài chính trong năm						
_ Mua lại tscđ thuê tài chính						
_ Tăng khác						
_ Trả lại tscđ thuê tài chính						
_ Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
_ Khấu hao trong năm						
_ Mua lại tscđ thuê tài chính						
_ Tăng khác						
_ Trả lại tscđ thuê tài chính						
_ Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của tscđ thuê tài chính						
_ Tại ngày đầu năm						
_ Tại ngày cuối năm						

 _ Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

 _ Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm ;

 _ Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí chờ phân bổ

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

_ Chi phí mua công cụ, dụng cụ

3,491,153,164

215,988,515

_ Các khoản khác

Cộng**3,491,153,164****215,988,515****14. Tài sản khác**

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi tiết theo từng khoản mục				

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

a) Vay ngắn hạn:

_ NH TM CP Ngoại thương VN

0

0

Cộng

0

0

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

_ Vay

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

16. Phải trả người bán

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

a) Các khoản phải trả người bán:

42,947,514,817**42,794,405,772**

_ Cty Universal Star Corporation

2,809,296,897

2,818,035,042

_ TEIJIN FRONTIER (HONG KONG) LIMITED

9,457,588,080

_ Cty TNHH Formosa Taffeta VN

7,180,739,840

21,015,724,457

_ Khách hàng khác

23,499,890,000

18,960,646,273

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng**42,947,514,817****42,794,405,772****17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

_ Thời hạn trả cổ tức: Ngày đăng ký cuối cùng 15.6.2026, ngày thanh toán 25.06.2026. Tỷ lệ 20%

*Cổ tức phải trả Trịnh Minh Tuấn

16,138,600

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

a) Phải nộp:

_ Thuế xuất, nhập khẩu NPL		
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,811,214,580	3,014,049,075
_ Thuế thu nhập cá nhân	924,362,082	265,339,702
_ Thuế tài nguyên	0	0
_ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,296,030,108	4,812,368,952
_ Các loại thuế khác	59,866,949	9,580,415
_ Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	13,091,473,719	0 8,101,338,144

b) Phải thu:

_ Thuế giá trị gia tăng	50,335,646,888	49,856,838,188
_ Thuế nhập khẩu NPL	89,523,843	89,523,843
_ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	50,425,170,731	49,946,362,031

19. Chi phí phải trả:

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

_ Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	
_ Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	
_ Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	
_ Lãi vay phải trả	
_ Chi phí khác	0
Cộng	0 0

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

_ Kinh phí công đoàn	1,236,390,593	1,598,891,351
_ Bảo hiểm xã hội	0	
_ Bảo hiểm y tế	0	
_ Bảo hiểm thất nghiệp	0	
_ Các khoản phải trả, phải nộp khác	175,834,143	175,834,143
Cộng	1,412,224,736	1,774,725,494

21. Doanh thu chờ phân bổ:

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

a) Ngắn hạn:

- _ Doanh thu nhận trước;
- _ Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- _ Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn:

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng khả năng thực hiện

	Cộng	0	0
22. Trái phiếu phát hành:	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025	
22.1. Trái phiếu thường:	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn	
a) Trái phiếu phát hành:			
_ Loại phát hành theo mệnh giá			
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)			
22.2. Trái phiếu chuyển đổi:			
23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:			
_ Mệnh giá			
_ Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)			
_ Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)			
_ Giá trị đã mua lại trong kỳ			
_ Các thuyết minh khác			
24. Dự phòng phải trả:	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025	
_ Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
_ Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
_ Dự phòng tái cơ cấu;			
_ Dự phòng phải trả khác			

	Cộng		
25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025	
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
_ Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
_ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
_ Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

	Cộng	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
_ Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
_ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
_ Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

26. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch đánh giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	237,789,000,000	(11,000,000)	0	0	0	0	0	135,840,049,190	108,439,361,400	482,057,410,590
_ Lợi nhuận trong năm trước								93,735,184,164		93,735,184,164
_ Phân phối lợi nhuận năm trước								(105,903,870,569)	57,429,667,395	(48,474,203,174)
Trích quỹ đầu tư phát triển								(57,429,667,395)	57,429,667,395	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(10,590,387,057)		(10,590,387,057)
Trích thưởng HĐQT, BKS, thư ký, Kế toán trưởng								(2,217,116,117)		(2,217,116,117)
Chia cổ tức năm 2024								(35,666,700,000)		(35,666,700,000)
Số dư cuối năm trước	237,789,000,000	(11,000,000)	0	0	0	0	0	123,671,362,785	165,869,028,795	527,318,391,580
_ Lợi nhuận trong năm nay								36,030,911,521		36,030,911,521
_ Phân phối lợi nhuận năm trước								(68,154,692,357)	9,373,518,416	(58,781,173,941)
Trích quỹ đầu tư phát triển								(9,373,518,416)	9,373,518,416	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(9,373,518,416)		(9,373,518,416)
Trích thưởng HĐQT, BKS, thư ký, Kế toán trưởng								(1,852,055,525)		(1,852,055,525)
Chia cổ tức năm 2025								(47,555,600,000)		(47,555,600,000)
Số dư cuối năm nay	237,789,000,000	(11,000,000)	0	0	0	0	0	91,547,581,949	175,242,547,211	504,568,129,160

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Vốn góp của Tập đoàn dệt may Việt Nam	69,533,920,000	69,533,920,000
_ Vốn góp đối tượng khác	168,255,080,000	168,255,080,000
Cộng	237,789,000,000	237,789,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	237,789,000,000	237,789,000,000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	237,789,000,000	237,789,000,000
_ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	47,555,600,000	35,666,700,000

d. Cổ phiếu	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,778,900	23,778,900
_ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,778,900	23,778,900
+ Cổ phiếu phổ thông	23,778,900	23,778,900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
_ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cp quỹ)	1,100	1,100
+ Cổ phiếu phổ thông	1,100	1,100
+ Cổ phiếu ưu đãi		
_ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,777,800	23,777,800
+ Cổ phiếu phổ thông	23,777,800	23,777,800
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng

đ. Cổ tức, lợi nhuận :

- _ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- + Cổ tức bằng cổ phiếu:
- _ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Quỹ đầu tư phát triển:	175,242,547,211	165,869,028,795
_ Thặng dư vốn		
_ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;		
_ Cổ phiếu mua lại của chính mình;		
_ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
--	-----------------	-----------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...): không

28. Chênh lệch tỷ giá

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

_ Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

_ Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

đ/ Ngoại tệ các loại :

_ Ngoại tệ USD:

5,941,611.04

7,038,770.64

_ Vàng tiền tệ:

_ Kim khí quý, đá quý:

30. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

a/ Doanh thu

_ Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

771,935,978,682

782,246,905,885

Cộng**771,935,978,682****782,246,905,885****2. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

Trong đó:

_ Khoản chiết khấu thương mại;

_ Khoản giảm giá hàng bán;

_ Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại;

Cộng**0****0****3. Giá vốn hàng bán:**

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

_ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán

670,358,959,258

690,525,336,285

_ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);

Cộng**670,358,959,258****690,525,336,285****4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư:**

- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT

- Giá trị còn lại của BĐSĐT

- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT

Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

0**0**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,095,002,027	4,106,670,944
_ Lãi chênh lệch tỷ giá	3,002,935,547	13,930,198,994
_ Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
_ Chiết khấu thanh toán	2,924,968	
_ Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6,100,862,542	18,036,869,938
6. Chi phí tài chính	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Chi phí đi vay;	230,515,340	19,330,781
_ Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
_ Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,992,856,973	2,304,213,121
_ Chiết khấu thanh toán phải trả;		
_ Chi phí tài chính khác	206,327,340	0
Cộng	4,429,699,653	2,323,543,902
7. Thu nhập khác	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	111,189,546	0
_ Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	113,758,470	129,972,210
_ Các khoản thu nhập khác.	1,573,578,169	418,824,786
Cộng	1,798,526,185	548,796,996
8. Chi phí khác	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Các khoản bị phạt	8,626,227	79,293,208
_ Các khoản khác	82,067,465	0
Cộng	90,693,692	79,293,208
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42,714,451,212	50,522,826,616
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16,800,871,896	11,818,499,449
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Chi phí nguyên liệu vật liệu	359,350,427,790	334,136,730,628
_ Chi phí nhân công	284,173,367,006	254,842,014,781
_ Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,456,582,225	19,295,850,335
_ Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,645,662,092	32,852,680,616
_ Chi phí khác bằng tiền	47,798,769,342	34,199,850,698
Cộng	754,424,808,455	675,327,127,058

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20%.

	Cuối Quý 3/2026	Cuối Quý 3/2025
_ Lợi nhuận kế toán trước thuế	45,440,691,698	45,563,073,359
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1,608,209,183	1,500,000,000
+ Các khoản điều chỉnh giảm		0
_ Thu nhập tính thuế	47,048,900,881	47,063,073,359
_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,409,780,177	9,412,614,672

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Cuối Quý 3/2026

Cuối Quý 3/2025

_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

_ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

_ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

_ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

0

0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không

VIII. Những thông tin khác: Không

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC


Vũ Thị Ngát



Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Digitally signed by **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ**
DN:
0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0302641539, cn=CÔNG
TY CỔ PHẦN MAY HỮU
NGHỊ, st=Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2026.10.19 11:38:41
+07'00'